

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
 (tuần từ ngày 12/03/2021 đến 18/03/2021)
 (Reporting period: from Mar 12nd 2021 to Mar 18th 2021)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Fund Management Company: Thiên Viet Asset Management JSC

2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch

3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2
Name of the fund: Thiên Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

4. Mã chứng khoán/Securities code: FUCTVGF2

5. Ngày lập báo cáo: 19/03/2021
Reporting date: 19 March 2021

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHI TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 18/03/2021	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 11/03/2021
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	257,016,933,506	251,265,909,848
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ per Certificate	15,119	14,780
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ /the fund	260,287,231,579	257,016,933,506
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	15,311	15,119
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	3,270,298,073	5,751,023,658
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	3,270,298,073	5,751,023,658
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period	192	339
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	260,287,231,579	257,016,933,506
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	104,360,568,541	104,360,568,541
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết) Number of fund certificate		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2 Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	13,500	13,500
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	14,000	13,500
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	500	0
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	-1311	-1619
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-) surplus (+))**	-8.56%	-10.71%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	14,000	13,500
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,960	8,960

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
 Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện cho Ngân hàng Giám sát
 Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorized Representative of Fund management



Nguyễn Duy Quang
 Giám đốc đầu tư/Investment Director